

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Số: 23 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phước Long, ngày 14 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Thông qua dự toán điều chỉnh, bổ sung
chi ngân sách thị xã cuối năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 14 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của Hội đồng nhân tỉnh thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024 tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí quy hoạch cho Sở Xây dựng và UBND các huyện, thị xã;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ dân sự thị xã Phước Long năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã khóa IV thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Xét Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 07/11/2024 của UBND thị xã về một số nội dung lĩnh vực ngân sách và đầu tư trình kỳ họp thứ 14 (chuyên đề) của HĐND thị xã; Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 07/11/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã về đề nghị thông qua dự toán điều chỉnh, bổ sung chi ngân sách thị xã cuối năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 11/11/2024 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh, bổ sung chi ngân sách thị xã cuối năm 2024, cụ thể như sau:

Tổng dự toán chi ngân sách thị xã điều chỉnh tăng: 24 tỷ 360 triệu đồng, bao gồm:

1. Dự toán chi thường xuyên ngân sách điều chỉnh: Tăng 26 tỷ 609 triệu 970 ngàn đồng, trong đó: Tăng chi dự toán các đơn vị cấp thị xã là 16 tỷ 995 triệu 207 ngàn đồng và cấp xã là 9 tỷ 614 triệu 763 ngàn đồng.

2. Nguồn chi thực hiện cải cách tiền lương: Giảm 2 tỷ 219 triệu 493 ngàn đồng.

3. Nguồn dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ: Giảm 2 tỷ 120 triệu đồng.

4. Bổ sung chi hỗ trợ bù hụt thu cân đối năm 2023 cho UBND phường Long Phước số tiền 589 triệu 523 ngàn đồng.

5. Chi dự phòng: Tăng 1 tỷ 500 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01,02,03,04,05)

Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã khoá IV giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 14 (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTHĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (Tổ số 3);
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQVN thị xã;
- 02 Ban và ĐB.HĐND, TV.UBND thị xã;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- TTHĐND, UBND xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH *Hm*

Lê Thanh Sơn

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH THỊ XÃ CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024 thị xã giao	Dự toán điều chỉnh tăng(giảm) so với dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán năm 2024 thị xã giao (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)
1	2	6		
A	Tổng thu ngân sách địa phương	520.918.118	24.360.000	545.278.118
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	520.918.118	24.360.000	545.278.118
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	188.833.000	0	188.833.000
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	170.400.000	0	170.400.000
	+ Các khoản thu hưởng 100%	18.433.000	0	18.433.000
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	240.489.000	24.360.000	264.849.000
	+ Bổ sung cân đối	179.170.000	0	179.170.000
	+ Bổ sung có mục tiêu	61.319.000	24.360.000	85.679.000
	- Thu chuyển nguồn (nguồn cải cách tiền lương còn tồn năm 2023)	49.722.614	0	49.722.614
	- Thu kết dư	41.873.504	0	41.873.504
B	Tổng chi ngân sách	520.918.118	24.360.000	545.278.118
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	520.918.118	24.360.000	545.278.118
1	Chi đầu tư phát triển	124.816.000	0	124.816.000
2	Chi thường xuyên	365.042.922	26.609.970	391.652.892
3	Dự phòng ngân sách	8.750.000	1.500.000	10.250.000
4	Chi thực hiện CCTL	18.511.047	(2.219.493)	16.291.554
5	Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ	3.798.149	(2.120.000)	1.678.149
6	Chi hỗ trợ bù hụt thu cân đối năm 2023 cho UBND phường Long Phước	0	589.523	589.523

Ghi chú : không bao gồm số chi bổ sung trợ cấp cho ngân sách cấp xã

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ CUỐI NĂM 2024(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của HĐND thị xã)

DVT: nghìn đồng

Nội dung	Dự toán năm 2024 tính giao	Dự toán điều chỉnh chi ngân sách giữa năm 2024	Trong đó		Dự toán điều chỉnh tăng(giảm) so với dự toán điều chỉnh giữa năm 2024	Trong đó		Dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)	Trong đó	
			Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách thị xã	Ngân sách xã
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	402.918.000	520.918.118	452.680.965	68.237.153	24.360.000	13.969.132	10.390.868	545.278.118	466.650.097	78.628.021
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	402.918.000	520.918.118	452.680.965	68.237.153	24.360.000	13.969.132	10.390.868	545.278.118	466.650.097	78.628.021
I. Chi đầu tư phát triển	35.960.000	124.816.000	124.816.000	0	0	0	0	124.816.000	124.816.000	0
II. Chi thường xuyên	359.058.000	365.042.922	301.475.603	63.567.319	26.609.970	16.995.207	9.614.763	391.652.892	318.470.810	73.182.082
1/ Chi các hoạt động kinh tế	112.603.000	26.401.656	16.041.791	10.359.865	11.854.137	6.572.137	5.282.000	38.255.793	22.613.928	15.641.865
2/ Chi bảo vệ môi trường	0	5.183.022	1.807.155	3.375.867	794.652	794.652		5.977.674	2.601.807	3.375.867
3/ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	128.251.000	151.460.261	151.250.261	210.000	5.360.641	5.360.641		156.820.902	156.610.902	210.000
4/ Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	40.905.000	54.665.949	54.665.949	0	611.314	611.314		55.277.263	55.277.263	0
5/ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.055.000	5.435.846	4.945.846	490.000	385.591	385.591		5.821.437	5.331.437	490.000
6/ Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.738.000	321.158	321.158	0	10.393	10.393		331.551	331.551	0
7/ Chi bảo đảm xã hội	9.733.000	13.907.000	13.374.000	533.000	2.620.000	2.620.000		16.527.000	15.994.000	533.000
8/ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	53.576.000	88.331.051	51.254.049	37.077.002	1.349.720	-196.824	1.546.544	89.680.771	51.057.225	38.623.546
9/ Chi quốc phòng	7.092.000	13.674.653	4.478.000	9.196.653	794.875	787.303	7.572	14.469.528	5.265.303	9.204.225
10/ Chi an ninh	1.897.000	4.454.326	2.129.394	2.324.932	2.828.647	50.000	2.778.647	7.282.973	2.179.394	5.103.579
11/ Chi khác	1.208.000	1.208.000	1.208.000	0	0	0		1.208.000	1.208.000	0
III. Chi thực hiện chính sách cải cách tiền lương		18.511.047	15.011.047	3.500.000	-2.219.493	-2.406.075	186.582	16.291.554	12.604.972	3.686.582
IV. Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ (nguồn an sinh xã hội)	0	3.798.149	3.798.149	0	-2.120.000	-2.120.000		1.678.149	1.678.149	0
VI. Chi hỗ trợ bù hụt thu cân đối năm 2023 cho UBND phường Long Phước		0	0	0	589.523	0	589.523	589.523	0	589.523
V. Chi dự phòng	7.900.000	8.750.000	7.580.166	1.169.834	1.500.000	1.500.000	0	10.250.000	9.080.166	1.169.834

* **Ghi chú:** Trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện chi từ dự phòng ngân sách cấp thị xã số tiền 3.946.987.750 đồng, bao gồm chi công tác tiêm vắc xin phòng và khống chế bệnh đại động vật trên địa bàn thị xã năm 2024 số tiền 145.328.750 đồng; chi bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình xây dựng trụ sở Công an Phường Phước Bình số tiền 1.577.000.000 đồng; chi diễn tập PTDS số tiền 2.224.659.000 đồng.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI NSNN CUỐI NĂM 2024 CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2024				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)			
		Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN	Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
I	Chi các hoạt động kinh tế	6.572.137	-	6.572.137		22.613.928	1.625.335	20.988.593	170.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13.270	(9.000)	22.270		1.899.425	1.616.335	283.090	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	-		-		7.775.268	-	7.775.268	-
3	Đội quản lý trật tự đô thị	(7.875)		(7.875)		725.282	-	725.282	-
4	Phòng quản lý đô thị	365.220		365.220		1.798.705	-	1.798.705	-
5	Văn phòng HĐND & UBND	2.100.000		2.100.000		2.390.000	-	2.390.000	-
6	Ủy ban MTTQVN thị xã	525.000		525.000		772.831	-	772.831	-
7	Phòng LĐTĐ & XH	-		-		1.390.000	-	1.390.000	-
8	Văn phòng thị ủy	-		-		207.000	-	207.000	-
9	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	-		-		498.195	-	498.195	-
10	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	(5.000)		(5.000)		517.700	-	517.700	-
11	Phòng Tài nguyên và môi trường	3.500.000		3.500.000		4.371.000	-	4.371.000	
12	Ban QLDA ĐT XD thị xã	(7.009)		(7.009)		179.991	-	179.991	-
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	88.531	9.000	79.531		88.531	9.000	79.531	
II	Chi bảo vệ môi trường	794.652	-	794.652		2.601.807	-	2.601.807	-
1	Xí nghiệp công trình đô thị	794.652		794.652		2.601.807	-	2.601.807	-
III	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề	5.360.641	3.429.501	1.931.140	(819.128)	156.610.902	152.330.831	4.280.071	3.288.060
A	Chi sự nghiệp đào tạo	(10.200)	(8.850)	(1.350)		2.535.598	2.269.048	266.550	73.440

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2024				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)			
		Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN	Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
1	Trung tâm chính trị	(3.600)	(2.250)	(1.350)		660.034	435.484	224.550	-
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	(6.600)	(6.600)			1.875.564	1.833.564	42.000	73.440
B	Chi sự nghiệp giáo dục	4.774.919	2.888.779	1.886.140	(819.128)	153.479.382	149.512.211	3.967.171	3.214.620
a	Phòng giáo dục(ngành)	145.000		145.000		1.082.200	-	1.082.200	-
b	Ngành Mầm non	981.433	109.863	871.570	(819.128)	31.356.209	30.347.349	1.008.860	875.340
1	Trường MG Phước Tín	420.341	42.341	378.000	(833.600)	5.727.796	5.345.476	382.320	92.610
2	Trường MG Sao Mai	29.752	(10.818)	40.570		4.326.760	4.286.190	40.570	165.780
3	Trường MG Sơn Giang	(12.517)	(12.517)		14.472	3.929.220	3.926.340	2.880	113.940
4	Trường Mầm non Sơn Ca	(18.024)	(18.024)			6.062.020	6.057.700	4.320	196.020
5	Trường MG Sao Sáng	71.398	71.398			3.095.722	3.092.202	3.520	93.960
6	Trường MG Phước Bình	444.266	(8.734)	453.000		3.586.737	3.017.247	569.490	81.000
7	Trường MG Hương Sen	54.781	54.781			1.728.527	1.728.527	-	26.730
8	Trường mầm non Thác Mơ	(8.564)	(8.564)			2.899.427	2.893.667	5.760	105.300
c	Ngành tiểu học	2.029.749	1.780.314	249.435		71.895.978	71.313.086	582.892	-
9	Trường TH Thác Mơ	246.830	246.830			11.116.277	11.116.277	-	-
10	Trường TH Lê Hồng Phong	216.927	216.927			7.462.691	7.462.691	-	-
11	Trường TH Phan Bội Châu	126.596	126.596			6.073.980	6.073.980	-	-
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	(30.077)	(30.077)			8.436.806	8.436.806	-	-
13	Trường TH Phước Tín A	348.832	348.832			6.594.443	6.594.443	-	-
14	Trường TH Phước Tín B	128.507	128.507			3.881.311	3.547.854	333.457	-
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	(36.321)	(36.321)			8.071.779	8.071.779	-	-
16	Trường TH Long Giang	88.091	88.091			4.826.081	4.826.081	-	-
17	Trường TH Sơn Giang	495.633	246.198	249.435		6.066.442	5.817.007	249.435	-
18	Trường TH Chu Văn An	444.731	444.731			9.366.168	9.366.168	-	-
d	Ngành THCS	1.618.737	998.602	620.135		49.144.995	47.851.776	1.293.219	2.339.280

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2024				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)			
		Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN	Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
19	Trường THCS Thác Mơ	(36.686)	(36.686)			11.436.526	11.127.244	309.282	604.260
20	Trường THCS Phước Bình	329.504	329.504			8.644.732	8.370.930	273.802	479.520
21	Trường THCS Phước Tín	271.881	271.881			6.893.940	6.803.940	90.000	148.500
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	323.419	323.419			9.059.683	9.059.683	-	439.560
23	Trường THCS Long Phước	730.619	110.484	620.135		13.110.114	12.489.979	620.135	667.440
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	595.922	549.572	46.350		595.922	549.572	46.350	
IV	Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GD	611.314	333.656	277.658		55.277.263	28.671.448	26.605.815	29.950.000
1	Bảo hiểm xã hội	-	-	-		13.500.000	-	13.500.000	-
2	Phòng LĐTBXH	-	-	-		1.300.000	-	1.300.000	-
3	Trung tâm y tế	499.494	274.056	225.438		40.365.443	28.611.848	11.753.595	29.950.000
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	111.820	59.600	52.220		111.820	59.600	52.220	
V	Chi sự nghiệp VH TT - TT	385.591	99.091	286.500		5.331.437	2.563.970	2.767.467	-
1	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	1.315	8.725	(7.410)		4.158.221	2.190.664	1.967.557	-
2	Nhà Thiếu Nhi	57.741	71.241	(13.500)		646.681	354.181	292.500	-
3	Phòng văn hóa thông tin	190.000		190.000		390.000	-	390.000	
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	136.535	19.125	117.410		136.535	19.125	117.410	
VI	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	10.393	-	10.393		331.551	-	331.551	-
	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	3.668		3.668		324.826	-	324.826	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2024				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)			
		Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN	Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	6.725	-	6.725		6.725	-	6.725	
VII	Chi đảm bảo xã hội	2.620.000	-	2.620.000		15.994.000	-	15.994.000	-
	Phòng LĐTBXH	2.120.000		2.120.000		12.844.000	-	12.844.000	-
	PGD NHCSXH thị xã	-	-	-		2.650.000	-	2.650.000	-
	Quỹ Hỗ trợ nông dân	500.000	-	500.000		500.000	-	500.000	
VIII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	(196.824)	(643.630)	446.806		51.057.225	29.831.375	21.225.850	200.000
a	- Chi QLNN	(876.639)	(846.325)	(30.314)		28.012.922	15.697.872	12.315.050	200.000
1	Văn phòng HĐND & UBND	(498.398)	(470.723)	(27.675)		8.948.493	5.272.956	3.675.537	-
2	Thanh tra	(6.715)	(4.060)	(2.655)		696.825	637.290	59.535	-
3	Phòng Tài nguyên môi trường	(59.142)	(3.544)	(55.598)		2.758.675	1.124.373	1.634.302	50.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	(14.606)	1.624	(16.230)		1.887.088	1.578.718	308.370	-
5	Phòng quản lý đô thị	(6.750)	(6.750)			1.004.659	975.379	29.280	150.000
6	Phòng kinh tế	(47.830)	(6.750)	(41.080)		2.084.150	832.330	1.251.820	-
7	Phòng Giáo dục	(145.995)	(140.100)	(5.895)		987.067	830.062	157.005	-
8	Phòng Tư pháp	46.746	1.600	45.146		1.080.914	739.649	341.265	-
9	Phòng VH TT	(77.950)	(9.000)	(68.950)		2.556.370	1.246.320	1.310.050	-
10	Phòng Nội vụ	37.479	(151.872)	189.351		4.631.531	1.463.960	3.167.571	-
11	Phòng LĐTB & XH	(103.478)	(56.750)	(46.728)		1.377.150	996.835	380.315	-
b	- Khối đảng	(45.332)	(108.900)	63.568		13.140.101	8.864.749	4.275.352	-
1	Văn phòng thị ủy	(45.332)	(108.900)	63.568		13.140.101	8.864.749	4.275.352	-
c	- Khối đoàn thể	(70.874)	(8.305)	(62.569)		6.956.941	4.443.992	2.512.949	-
	- Ủy ban MTTQVN thị xã	10.381	(7.875)	18.256		2.047.541	1.511.055	536.486	-
	- Hội nông dân	(21.230)	(4.050)	(17.180)		1.106.108	622.348	483.760	-
	- Hội cựu chiến binh	(9.272)	(4.050)	(5.222)		649.666	486.588	163.078	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2024				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (sau điều chỉnh, bổ sung cuối năm)			
		Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN	Kinh phí ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
	- Thị đoàn	(41.530)	(6.750)	(34.780)		1.584.834	899.014	685.820	-
	- Hội Phụ nữ	(9.223)	14.420	(23.643)		1.568.792	924.987	643.805	-
d	Chi hỗ trợ tổ chức xã hội	(3.700)	(4.500)	800		2.147.540	500.362	1.647.178	-
1	Hội chữ thập đỏ	2.600	(4.500)	7.100		617.462	500.362	117.100	-
2	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	(1.800)		(1.800)		239.596	-	239.596	-
3	Hội người mù	(1.800)		(1.800)		205.591	-	205.591	-
4	Hội khuyến học	(1.800)		(1.800)		213.240	-	213.240	-
5	Hội người cao tuổi	(1.800)		(1.800)		253.808	-	253.808	-
6	Hội nạn nhân chất độc da cam	(1.800)		(1.800)		278.840	-	278.840	-
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	4.500		4.500		200.475	-	200.475	-
8	Hội Đông y	(1.800)		(1.800)		138.528	-	138.528	-
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	799.721	324.400	475.321		799.721	324.400	475.321	
IX	An ninh quốc phòng	837.303	-	837.303		7.444.697	-	7.444.697	-
1	Công An thị xã Phước Long	37.229		37.229		2.166.623	-	2.166.623	-
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	747.053		747.053		5.225.053	-	5.225.053	-
*	Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	53.021	-	53.021		53.021	-	53.021	
	Tổng cộng	16.995.207	3.218.618	13.776.589	(819.128)	317.262.810	215.022.959	102.239.851	33.608.060

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH KHỐI XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của HĐND thị xã)

DVT: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A	CÁC KHOẢN CHI CĐNS	10.390.868	1.305.238	1.377.519	1.667.753	3.084.652	758.825	863.372	1.333.509
I	Chi ĐTXD	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	9.614.763	1.273.172	1.353.554	1.602.884	2.495.129	724.946	851.963	1.313.115
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	1.546.544	218.207	184.215	333.948	298.847	104.902	152.145	254.280
	- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	1.247.130	158.613	144.669	319.440	249.249	92.968	109.325	172.866
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	299.414	59.594	39.546	14.508	49.598	11.934	42.820	81.414
2	Chi sự nghiệp đào tạo	0							
3	Chi sự nghiệp văn hóa	0							
4	Chi sự nghiệp thể thao	0							
5	Chi an ninh	2.778.647	370.965	346.339	568.936	617.935	270.044	195.593	408.835
6	Chi quốc phòng	7.572	0	0	0	3.347	0	4.225	0
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	5.282.000	684.000	823.000	700.000	1.575.000	350.000	500.000	650.000
8	SN môi trường	0							
8	Chi đảm bảo xã hội	0							
III	Chi thực hiện chính sách CCTL theo ND 73/2024/ND-CP	186.582	32.066	23.965	64.869	-	33.879	11.409	20.394
IV	Chi hỗ trợ bù hụt thu cân đối năm 2023	589.523	0	0	0	589.523	0	0	0
	TỔNG CHI	10.390.868	1.305.238	1.377.519	1.667.753	3.084.652	758.825	863.372	1.333.509

DỰ TOÁN BỔ SUNG TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG CUỐI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của HĐND thị xã)

DVT: nghìn đồng

NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
- THU BỔ SUNG TRỢ CẤP	10.390.868	1.305.238	1.377.519	1.667.753	3.084.652	758.825	863.372	1.333.509
1-Bổ sung CĐNS	5.108.868	621.238	554.519	967.753	1.509.652	408.825	363.372	683.509
2-Bổ sung có mục tiêu	5.282.000	684.000	823.000	700.000	1.575.000	350.000	500.000	650.000